

UNIT 6: VOCABULARY CHECK 1

1. đi cùng, hộ tống :.....
2. kế toán :.....
3. thừa nhận (V) :.....
4. (v) quảng cáo :.....
5. (n) lời khuyên :.....
6. (v) gọi , triệu tập :.....
7. (n): người ứng cử :.....
8. (a) bình thường, ko trang trọng :.....
9. (n): hạng, loại :.....
10. (n): cơn khủng hoảng :.....
11. (n): bản lý lịch :.....
12. (n) khách hàng :.....
13. (n): bằng cấp :.....
14. (n): thất vọng :.....
15. (a): cảnh giác; lanh lợi :.....
16. (n): sự lo lắng :.....
17. (v): áp dụng :.....
18. (n) :khía cạnh , mặt:.....
19. (n) : ưu điểm :.....
20. (n): sự cố gắng :.....
21. (v): thuê làm, tuyển :.....
22. (n): người làm công :.....
23. (v): tập trung :.....
24. (v) xây dựng :.....
25. (n): sự tiếp xúc;(v)liên lạc :.....